

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 05-53 |
| Bảng cân đối kế toán | 05-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11-53 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tín Nghĩa là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa.

Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công Ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 16 tháng 06 năm 2009, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3600283394. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Quách Văn Đức | Chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Tịnh | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Thành viên |
| Bà Dương Thị Loan Anh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|---|
| Ông Quách Văn Đức | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hữu Tịnh | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính |
| Ông Cao Ngọc Đức | Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư nước ngoài |
| Ông Quách Tiến Thịnh | Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Liễu | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Danh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

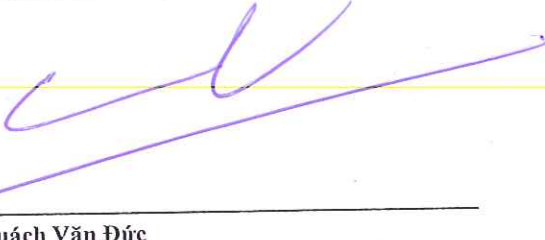
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Số: 143 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tín Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tín Nghĩa được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tín Nghĩa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Ngô Minh Quý
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.564.252.949.455 | 2.031.284.262.313 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 203.793.009.369 | 147.382.041.929 |
| 111 | 1. Tiền | | 203.793.009.369 | 147.382.041.929 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 633.380.724.259 | 792.521.935.816 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 634.105.575.988 | 793.008.447.545 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (724.851.729) | (486.511.729) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.509.092.299.201 | 787.370.657.916 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | 5 | 913.996.406.463 | 324.661.405.807 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 112.830.288.177 | 80.100.593.104 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 6 | 509.333.359.511 | 388.170.779.620 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (27.067.754.950) | (5.562.120.615) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 212.300.054.984 | 287.534.809.577 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 213.936.436.552 | 289.279.729.120 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.636.381.568) | (1.744.919.543) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.686.861.642 | 16.474.817.075 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 211.461.987 | 726.852.234 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 258.812.750 | 10.551.403.696 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 8 | 2.476.114.406 | 2.241.704.783 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 2.740.472.499 | 2.954.856.362 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.083.788.622.378 | 3.867.007.879.262 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.184.734.782.180 | 1.438.705.419.824 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 262.677.106.468 | 300.556.327.095 |
| 222 | - Nguyên giá | | 437.514.247.421 | 470.345.949.019 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (174.837.140.953) | (169.789.621.924) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 12.311.157.374 | 14.143.840.982 |
| 228 | - Nguyên giá | | 16.849.082.690 | 18.572.802.349 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.537.925.316) | (4.428.961.367) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 909.746.518.338 | 1.124.005.251.747 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 195.853.760.859 | 182.975.076.162 |
| 241 | - Nguyên giá | | 339.453.710.500 | 304.960.671.032 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (143.599.949.641) | (121.985.594.870) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 1.612.265.166.362 | 2.155.150.057.956 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.278.805.992.327 | 1.326.031.867.751 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 88.146.000.000 | 88.146.000.000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 280.615.396.500 | 777.511.769.300 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (35.302.222.465) | (36.539.579.095) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 90.934.912.977 | 90.177.325.320 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 90.593.674.161 | 89.823.517.504 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 341.238.816 | 353.807.816 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.648.041.571.833 | 5.898.292.141.575 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.783.221.792.596 | 5.159.812.342.285 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.253.702.336.993 | 1.723.411.042.406 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 16 | 850.985.223.041 | 1.158.581.969.812 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 42.431.924.793 | 245.042.183.897 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 65.322.419.721 | 28.107.166.104 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 41.317.749.549 | 11.593.349.649 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 16.856.146.798 | 10.489.957.738 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 18 | 72.385.799.285 | 105.289.933.371 |
| 318 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 2.184.272.727 | 2.184.272.727 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19 | 160.341.968.599 | 158.521.776.364 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.876.832.480 | 3.600.432.744 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.529.519.455.603 | 3.436.401.299.879 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 20 | 242.281.400.033 | 317.205.449.363 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 21 | 2.281.355.914.844 | 2.367.504.815.300 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 33.2 | 73.988.694.262 | 75.899.985.337 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 931.893.446.464 | 675.791.049.879 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 864.819.779.237 | 738.479.799.290 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 864.819.779.237 | 738.479.799.290 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 201.094.569.383 | 201.094.569.383 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 602.701.146.620 | 602.701.146.620 |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | (92.150.000) |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 63.006.850.838 | 62.705.822.455 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | - | 301.028.383 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.982.787.604) | (128.230.617.551) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.648.041.571.833 | 5.898.292.141.575 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|--------------|--------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 5.586.873,65 | 3.657.458,87 |

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Thị Minh Hồng

Trần Nghĩa Sĩ

Quách Văn Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 6.986.379.756.479 | 5.594.536.348.549 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 2.211.555.094 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 6.984.168.201.385 | 5.594.536.348.549 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 6.852.155.102.856 | 5.582.906.833.009 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 132.013.098.529 | 11.629.515.540 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 368.216.490.589 | 258.360.633.443 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 306.754.109.776 | 269.158.608.343 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 290.425.308.538 | 271.153.765.568 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 42.465.997.765 | 32.216.084.506 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 107.375.167.869 | 43.599.591.121 |
| 30 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 43.634.313.708 | (74.984.134.987) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 835.188.813.151 | 315.473.532.554 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 723.943.713.843 | 115.581.665.830 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 111.245.099.308 | 199.891.866.724 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 154.879.413.016 | 124.907.731.737 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33.1 | 30.542.874.144 | 50.739.433.387 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33.2 | (1.911.291.075) | (2.171.921.676) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>126.247.829.947</u> | <u>76.340.220.026</u> |


Người lập


Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc


Dương Thị Minh Hồng


Trần Nghĩa Sĩ


Quách Văn Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 154.879.413.016 | 124.907.731.737 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 45.275.182.244 | 11.381.078.433 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 20.398.079.730 | (42.008.537.061) |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 610.431.264 | (710.736.021) |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (209.504.399.941) | (224.972.770.193) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 290.425.308.538 | 271.153.765.568 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 302.084.014.851 | 139.750.532.463 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (698.511.443.520) | 233.843.554.586 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 75.343.292.568 | (94.280.587.687) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 111.273.323.694 | 105.843.257.804 |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | (254.766.410) | (83.823.886.945) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (322.227.464.394) | (430.685.407.248) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (18.738.691.051) | (48.009.267.203) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 12.569.000 | 151.843.560.391 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (76.647.649.595) | (2.160.993.664) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (627.666.814.857) | (27.679.237.503) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (171.106.522.916) | (59.305.581.328) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 237.200.847.272 | 65.527.272.727 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | | (20.860.793.492) | (136.350.423.555) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 194.763.665.049 | 21.579.435.026 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (23.374.124.576) | (5.320.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 795.192.196.000 | 132.371.518.990 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 66.618.593.451 | 119.764.282.935 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.078.433.860.788 | 138.266.504.795 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 6.187.098.789.072 | 5.109.269.083.204 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (6.580.844.436.299) | (5.231.616.348.229) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (393.745.647.227) | (122.347.265.025) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 57.021.398.704 | (11.759.997.733) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 147.382.041.929 | 159.142.039.662 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (610.431.264) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>203.793.009.369</u> | <u>147.382.041.929</u> |

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc


Dương Thị Minh Hồng


Trần Nghĩa Sĩ




Quách Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tín Nghĩa là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa.

Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công Ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 16 tháng 06 năm 2009, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3600283394. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ: 2.332.000.000.000 đồng (Hai nghìn ba trăm ba mươi hai tỷ đồng).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa | KP8, Phường Long Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai |
| - Trạm dừng xe Xuân Lộc | QL 1A, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai |
| - Trạm dừng xe Tân Phú | 182A, QL20, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai |
| - Chi nhánh Bảo Lộc | Số 345 Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng |
| - Nhà máy Đá Granite Tín Nghĩa ⁽¹⁾ | KP8, Phường Long Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai |
| - Nhà hàng khách sạn Đồng Nai ⁽²⁾ | Khu phố Hải Hà 2, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. |

⁽¹⁾ Trong năm 2014 đã được sáp nhập vào Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa

⁽²⁾ Trong năm 2014 đã được sáp nhập về Văn phòng Tổng Công ty.

Tổng Công ty có Đơn vị hạch toán độc lập:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Tổng Công ty Cty TNHH – Chi nhánh Bảo Lộc | Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn vải, hàng may sẵn,giày dép;
- Bán buôn đồ uống;

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xây xát và sản xuất bột thô;
- Gia công, chế biến thực phẩm khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Gia công hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất và hàng chuyển khẩu, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và các dịch vụ giao nhận hàng quốc tế, hàng nội địa, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Quảng cáo;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sàn giao dịch bất động sản;
- Thiết kế công trình, dân dụng, công nghiệp, tư vấn, quản lý dự án, lập dự án đầu tư, lập dự toán công trình, đấu thầu;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng;
- Hoạt động của sân golf;
- Cho thuê xe cơ giới;
- Đào tạo bồi dưỡng kiến thức về môi giới, định giá bất động sản và quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Cung cấp suất ăn công nghiệp;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ);
- Đại lý bưu điện;
- Cho thuê máy móc, thiết bị thi công cơ giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Vận tải hành khách bằng hợp đồng;
- Bán buôn phân bón. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Bán buôn cao su. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
- Bán buôn phụ kiện may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.1. Sáp nhập doanh nghiệp

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khương Hy - là một Công ty con của Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát gián tiếp được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Bất động sản Nhơn Trạch theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp ngày 20/12/2013.

Sau khi Sáp nhập công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khương Hy, Tổng Công ty đã mua lại phần vốn của các cổ đông không nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Bất động sản Nhơn Trạch và Công ty Cổ phần Đinh Vàng Khu Công nghiệp, theo đó tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát sau khi nắm giữ là 100%, 2 Công ty này được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên và sáp nhập vào Tổng Công ty trong năm theo quyết định số 14/QĐ-HĐTV và số 15/QĐ-HĐTV ngày 11/08/2014.

Với việc sáp nhập thêm 3 Công ty trong năm 2014, Diện tích khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 (6A, 6B, 6E) Tổng Công ty quản lý sau sáp nhập là 217 ha.

1.2. Chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã ký hợp đồng góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để thành lập Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 với số vốn điều lệ 700 tỷ VND, trong đó tỷ lệ nắm giữ và quyền kiểm soát của Tổng Công ty là 51%. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ góp bằng quyền thuê đất khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 và các chi phí đã bỏ ra để đền bù, giải phóng mặt bằng. Các khoản này chi phí này được các bên định giá 351,702 tỷ VND.

Ngoài ra, theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 24 tháng 12 năm 2014. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng lại toàn bộ tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá tương ứng giá trị vốn góp đăng ký là 357 tỷ VND.

1.3. Mua lại tài sản và thành lập Chi nhánh

Ngày 20/02/2014, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ tài sản bán đấu giá gồm quyền sử dụng đất có diện tích 55.006 m² và tài sản trên đất tại số 199 quốc lộ 20, xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc ("BIDV Bảo Lộc") với tổng giá trị 77.240.772.856 VND. Nguồn vốn thực hiện được BIDV Bảo Lộc tài trợ cho Tổng Công ty vay và đã giải ngân số tiền 54 tỷ VND.

Tổng Công ty thành lập Chi nhánh hoạt động độc lập có trụ sở tại Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với tên gọi Tổng Công ty Tín Nghĩa TNHH - Chi nhánh Bảo Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-HĐTV ngày 10/06/2014 Hội đồng thành viên. Toàn bộ giá trị tài sản mua được nêu trên được Tổng Công ty bàn giao lại cho Chi nhánh Bảo Lộc quản lý và sử dụng để thực hiện nhiệm vụ hoạt động kinh doanh theo kế hoạch của Tổng Công ty.

1.4. Chuyển nhượng Cổ phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á (HD Bank)

Ngày 20/11/2013, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết nghị thông qua việc thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á, bao gồm của Tổng Công ty và của các Công ty con với phương thức chào bán công khai với giá khởi điểm 10.900 đồng/cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu được chào bán là 79.793.367 cổ phiếu.

Liên quan đến việc chuyển nhượng số lượng cổ phiếu này, trong năm 2013, Tổng Công ty đã mua lại số lượng 3.500.000 cổ phiếu DAB từ Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với giá chuyển nhượng là 12.000 VND/cổ phiếu.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã lựa chọn được đối tác là Công ty Cổ phần SOVICO để chuyển nhượng toàn bộ số lượng 79.793.367 cổ phiếu DAB với giá chuyển nhượng 12.000 VND/cổ phiếu theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/12/2013, Với việc chuyển nhượng thành công toàn bộ số lượng cổ phiếu này trong năm 2014, một khoản thu nhập từ hoạt động tài chính được ghi nhận trong năm với số tiền 98,889 tỷ VND.

Theo biên bản làm việc ngày 23/12/2014 và biên bản đối chiếu công nợ với SOVICO, tại ngày 31/12/2014, tổng số nợ phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng là 775, 591 tỷ VND. Số dư nợ lãi này được các bên thỏa thuận sẽ tính lãi bằng mức lãi suất cho vay của Ngân hàng HDBank đang áp dụng cho Tổng Công ty Tín Nghĩa. Việc tính lãi và trả lãi được tính trên số dư còn lại tương ứng với thời điểm tính lãi và trả lãi của ngân hàng HDBank tính cho Tổng Công ty Tín Nghĩa theo hợp đồng tín dụng ngày 16/09/2013. Cũng theo biên bản làm việc, thời hạn thanh toán của khoản nợ phải thu không quá ngày 30/11/2015.

Một số thông tin về hợp đồng và các giao dịch có liên quan tính đến thời điểm 31/12/2014:

| Nội dung | Số lượng cổ phiếu | Số tiền VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Tổng nợ phải thu của hợp đồng | 79.793.367 | 957.520.404.000 |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa | 57.616.683 | 691.400.196.000 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 10.675.000 | 128.100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | 11.501.684 | 138.020.208.000 |
| Ứng đợt 1 tương ứng 10% giá trị hợp đồng được bù trừ tiền cọc trong năm 2013 | | 95.752.040.400 |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa | | 69.140.019.600 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | | 12.810.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | | 13.802.020.800 |
| Số tiền nợ còn lại sau khi thanh toán đợt 1 | | 861.768.363.600 |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa | | 622.260.176.400 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | | 115.290.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | | 124.218.187.200 |
| Số tiền thanh toán trong năm 2014 | | 86.176.836.000 |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa | | 62.226.017.680 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | | 11.529.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | | 12.421.818.720 |
| Số dư nợ gốc còn lại phải thu tại ngày 31/12/2014 | | 775.591.527.200 |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa | | 560.034.158.720 |
| - Thu hộ Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | | 103.761.000.000 |
| - Thu hộ Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | | 111.796.368.480 |

1.5. Chuyển nhượng dự án Khu dân cư Tam Phước

Theo Quyết định số 357/QĐ-TCT ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Khu dân cư 18h Tam Phước - giai đoạn 1 với giá trị quyết toán 34,415 tỷ VND. Đây là dự án được UBND tỉnh Đồng Nai giao cho Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư dự án, Dự án này được Tổng Công ty giao lại cho Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa chủ động nguồn vốn thực hiện và bán hàng. Đến thời điểm 31/12/2014, do Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa đang trong giai đoạn quyết toán để thống nhất giá trị chuyển nhượng dự án theo tiến độ chi phí thực hiện, Tổng Công ty đã ghi nhận một Khoản thu nhập khác bằng Khoản Chi phí khác số tiền 34,415 tỷ VND vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014, Các thủ tục pháp lý và giá trị chuyển nhượng sẽ được hoàn tất trong năm 2015. Khoản Lãi/(lỗ) từ hoạt động chuyển nhượng dự án này cũng sẽ được ghi nhận và hạch toán vào sổ kế toán trong năm 2015.

1.6. Thanh lý công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang không tiếp tục đầu tư:

Trong năm 2014, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định xử lý các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang không tiếp tục đầu tư. Điều này dẫn tới tổng chi phí giảm trong năm với số tiền 17,740 tỷ VND, trong đó một khoản lỗ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2014 với số tiền 13,653 tỷ VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng. (nếu Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh);

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 68.077.995 | 642.580.611 |
| Tiền gửi ngân hàng | 203.724.931.374 | 146.739.461.318 |
| | <u>203.793.009.369</u> | <u>147.382.041.929</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾ | 25.562.541.729 | 25.562.541.729 |
| Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾ | 12.250.000.000 | 24.000.000.000 |
| Cho vay ngắn hạn ⁽³⁾ | 596.293.034.259 | 743.445.905.816 |
| - Công ty CP Khu Công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông | 476.364.582.554 | 456.367.070.207 |
| - Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | 1.344.070.000 | 1.344.070.000 |
| - Công đoàn Tổng Công ty Tín Nghĩa | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| - Công ty CP Bất động sản Nhơn Trạch | - | 133.735.748.240 |
| - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào | 90.721.100.560 | 90.721.100.560 |
| - Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê Tông Đông Sài Gòn | 63.281.145 | - |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Bảo Lộc | 800.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | - | 34.277.916.809 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽⁴⁾ | (724.851.729) | (486.511.729) |
| | 633.380.724.259 | 792.521.935.816 |

⁽¹⁾ Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

| Mã chứng khoán | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| MSB | 2.623.886 | 22.959.010.000 | 2.623.886 | 22.959.010.000 |
| PHR | 70.100 | 2.603.531.729 | 70.100 | 2.603.531.729 |
| | 2.693.986 | 25.562.541.729 | 2.693.986 | 25.562.541.729 |

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại ngân hàng TMCP Quân Đội và ngân hàng TMCP Công thương với lãi suất 5%/năm đến 6,3%/năm.

⁽³⁾ Khoản cho các đơn vị thành viên vay với lãi suất từ 10%/năm đến 13%/năm.

⁽⁴⁾ Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

| Mã chứng khoán | Số lượng | Giá trị sổ sách | Giá trị thị trường | Giá trị dự phòng |
|----------------|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Cổ phiếu | VND | VND | VND |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| PHR | 70.100 | 2.603.531.729 | 1.878.680.000 | (724.851.729) |
| Cộng | 70.100 | 2.603.531.729 | 1.878.680.000 | (724.851.729) |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Sovico ⁽¹⁾ | 561.987.500.345 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc ⁽²⁾ | 257.000.000.000 | - |
| - Khách hàng khác | 95.008.906.118 | 324.661.405.807 |
| | 913.996.406.463 | 324.661.405.807 |

⁽¹⁾ Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu HDBank, khoản phải thu này được Tổng Công ty gia hạn thời gian thanh toán chậm nhất là 30/11/2015

⁽²⁾ Phải thu tiền chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về chi hộ và cho mượn vốn kinh doanh | 141.724.061.871 | 148.495.625.350 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa | - | 5.483.956.874 |
| - Công ty Cổ phần Logistics ICD-Biên Hoà | - | 1.068.617.064 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | - | 254.591.041 |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Nhơn Trạch | - | 4.400.000 |
| - Công ty Cổ phần TM và Xây dựng Phước Tân | 141.664.062.371 | 141.664.062.371 |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | 59.999.500 | 4.999.500 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1 | - | 14.998.500 |
| Phải thu BHXH, BHYT | 1.195.020.413 | 749.296.589 |
| Phải thu thuế TNCN | 22.904.393 | 27.909.293 |
| Phải thu Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh tiền tạm ứng xây văn phòng | - | 3.250.000.000 |
| Phải thu Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 26.674.087.676 | 26.674.087.676 |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 81.246.523 | 82.940.285 |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Tín Nghĩa | 81.246.523 | 82.940.285 |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 107.419.013.415 | 142.069.026.451 |
| - Ngân hàng | - | 596.974.726 |
| - Công đoàn Công ty | 7.739.137.110 | 7.739.137.110 |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | 3.461.721.659 | - |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Tín Nghĩa | - | 787.036.413 |
| - Công ty CP Phát triển BĐS Nhơn Trạch | - | 68.963.150.961 |
| - Công ty CP Cảng Container Đồng Nai | - | 229.812.560 |
| - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào | 62.484.427.828 | 47.112.946.057 |
| - Công ty Cổ phần TM và Xây dựng Phước Tân | 17.021.663.274 | 8.962.168.892 |
| - Công ty CP Logistics ICD-Biên Hoà | 16.712.063.544 | 7.186.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | - | 490.999.732 |
| Phải thu ngân sách Nhà nước tiền đầu tư hộ các công trình | 22.926.785.781 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông | 143.129.375.364 | 61.800.604.734 |
| - Tiền chuyển nhượng Khách sạn Đồng Nai | 10.450.000.000 | - |
| - Chi hộ | 1.664.816.666 | - |
| - Lãi cho vay | 131.014.558.698 | 61.800.604.734 |
| Phải thu Công đoàn tiền chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Phước Tân | 2.422.850.000 | 2.422.850.000 |
| Phải thu Chi nhánh Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Bảo Lộc - Lâm Đồng | 61.400.360.292 | - |
| - Điều chuyển tài sản cố định hữu hình (gồm VAT) | 14.548.472.647 | - |
| - Điều chuyển tài sản cố định vô hình | 45.333.950.326 | - |
| - Thanh lý tài sản | 160.000.000 | - |
| - Lãi vay | 6.625.000 | - |
| - Cấp vốn hoạt động | 1.000.000.000 | - |
| - Chi hộ | 351.312.319 | - |
| Phải thu CBCNV về chi hộ tiền phí đào tạo | 665.125.007 | 445.899.266 |
| Thuế TNDN tạm nộp 1% | 42.981.801 | 83.225.160 |
| Phải thu lãi cho vay Lê Xuân Tường | - | 352.132.899 |
| Phải thu khác | 384.236.938 | 1.717.181.917 |
| | <u>509.333.359.511</u> | <u>388.170.779.620</u> |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 111.950.500 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.893.441.521 | 10.281.242.681 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.018.921.844 | 2.106.718.746 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.764.789.301 | 17.342.136.175 |
| Thành phẩm | 19.040.108.974 | 23.763.437.941 |
| Hàng hoá | 102.508.143.195 | 100.364.473.966 |
| Hàng gửi đi bán | 1.085.502.018 | 55.071.228.874 |
| Hàng hóa bất động sản | 65.625.529.699 | 80.238.540.237 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.636.381.568) | (1.744.919.543) |
| | <u>212.300.054.984</u> | <u>287.534.809.577</u> |

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 401.069.326 | 419.542.053 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 160.386.213 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 17.461.455 | 16.690.698 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 2.057.583.625 | 1.645.085.819 |
| | <u>2.476.114.406</u> | <u>2.241.704.783</u> |

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 1.066.236.228 | 1.315.401.052 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 423.832.288 | 112.725.714 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.250.403.983 | 1.526.729.596 |
| | <u>2.740.472.499</u> | <u>2.954.856.362</u> |

Tổng Công ty Tín Nghĩa

96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 304.147.244.016 | 103.860.706.185 | 48.825.985.729 | 2.986.286.527 | 10.525.726.562 | 470.345.949.019 |
| Số tăng trong năm | 2.758.847.995 | 11.494.394.894 | 2.103.466.666 | 201.850.500 | - | 16.558.560.055 |
| - Mua sắm mới | 2.758.847.995 | 11.494.394.894 | - | 201.850.500 | - | 14.453.093.389 |
| - Điều chuyển nội bộ | - | - | 2.103.466.666 | - | - | 2.103.466.666 |
| Số giảm trong năm | (11.171.431.671) | (18.563.411.716) | (18.764.632.243) | (157.441.758) | (733.324.265) | (49.390.261.653) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | (2.108.932.214) | - | - | - | - | (2.108.932.214) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (7.036.733.561) | (7.069.016.822) | (16.661.185.577) | (157.441.758) | (733.324.265) | (31.657.701.983) |
| - Điều chuyển nội bộ | - | - | (2.103.466.666) | - | - | (2.103.466.666) |
| - Điều chuyển CN Báo Lộc | (2.008.641.780) | (11.494.394.894) | - | - | - | (13.503.036.674) |
| - Điều theo TT 45/2013 | (17.104.116) | - | - | - | - | (17.104.116) |
| - Giảm loại lại | (276.486.919) | (833.583.968) | (61.822.372) | 596.234.846 | 575.658.413 | - |
| Số dư cuối năm | 295.458.173.421 | 95.958.105.395 | 32.102.977.780 | 3.626.930.115 | 10.368.060.710 | 437.514.247.421 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.920.675.383 | 70.021.907.535 | 32.549.805.679 | 2.496.246.681 | 1.800.986.646 | 169.789.621.924 |
| Số tăng trong năm | 11.987.811.083 | 5.081.255.363 | 5.399.799.232 | 234.322.486 | 414.085.296 | 23.117.273.460 |
| - Khấu hao trong năm | 11.987.811.083 | 5.081.255.363 | 4.062.365.496 | 234.322.486 | 414.085.296 | 21.779.839.724 |
| - Điều chuyển nội bộ | - | - | 1.337.433.736 | - | - | 1.337.433.736 |
| Số giảm trong năm | (2.338.806.108) | (2.292.627.783) | (13.133.319.280) | (157.441.758) | (147.559.502) | (18.069.754.431) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | (569.961.653) | - | - | - | - | (569.961.653) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.751.740.339) | (2.292.627.783) | (11.795.885.544) | (157.441.758) | (147.559.502) | (16.145.254.926) |
| - Điều chuyển nội bộ | - | - | (1.337.433.736) | - | - | (1.337.433.736) |
| - Giảm theo TT 45/2013 | (17.104.116) | - | - | - | - | (17.104.116) |
| Phân loại lại | 212.003.928 | 135.676.510 | (597.305.235) | 310.605.267 | (60.980.470) | - |
| Số dư cuối năm | 72.781.684.286 | 72.946.211.625 | 24.218.980.396 | 2.883.732.676 | 2.006.531.970 | 174.837.140.953 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 241.226.568.633 | 33.838.798.650 | 16.276.180.050 | 490.039.846 | 8.724.739.916 | 300.556.327.095 |
| Số dư cuối năm | 222.676.489.135 | 23.011.893.770 | 7.883.997.384 | 743.197.439 | 8.361.528.740 | 262.677.106.468 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.174.124.753 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.106.200.000 | 2.495.448.202 | 14.971.154.147 | 18.572.802.349 |
| Số tăng trong năm | 45.383.950.326 | - | - | 45.383.950.326 |
| - Mua trong năm | 45.383.950.326 | - | - | 45.383.950.326 |
| Số giảm trong năm | (45.333.950.326) | - | (1.773.719.659) | (47.107.669.985) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.773.719.659) | (1.773.719.659) |
| - Điều chuyển tài sản | (45.333.950.326) | - | - | (45.333.950.326) |
| Số dư cuối năm | 1.156.200.000 | 2.495.448.202 | 13.197.434.488 | 16.849.082.690 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 190.208.357 | 2.223.285.939 | 2.015.467.071 | 4.428.961.367 |
| Số tăng trong năm | 30.000.006 | 93.053.621 | 420.500.386 | 543.554.013 |
| - Khấu hao trong năm | 30.000.006 | 93.053.621 | 420.500.386 | 543.554.013 |
| Số giảm trong năm | - | - | (434.590.064) | (434.590.064) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (434.590.064) | (434.590.064) |
| Số dư cuối năm | 220.208.363 | 2.316.339.560 | 2.001.377.393 | 4.537.925.316 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 915.991.643 | 272.162.263 | 12.955.687.076 | 14.143.840.982 |
| Số dư cuối năm | 935.991.637 | 179.108.642 | 11.196.057.095 | 12.311.157.374 |

Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | Số dư đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Tăng từ sáp nhập doanh nghiệp | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Phải thu ngân sách Nhà nước | Sang nhượng, kết chuyển tăng khoản đầu tư | Kết chuyển chi phí | Phân loại lại | Giảm khác | Số dư cuối năm |
|--|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6A | 290.624.575.915 | 34.660.669.178 | - | - | - | (299.498.998.882) | - | (25.786.246.211) | - | 25.786.246.211 |
| Công trình đường D3, 6, 5 - KCN NT6 | - | - | - | - | - | - | - | 25.786.246.211 | - | - |
| Khu công nghiệp An Phước | 143.862.801.287 | 98.766.716.644 | - | - | - | - | - | (14.455.582) | (143.831.583) | 242.471.230.766 |
| Khu tái định cư Hiệp Hòa | 69.117.633.591 | 6.344.879.823 | - | - | - | - | - | - | - | 75.462.513.414 |
| Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6B | 37.766.550.881 | 168.181.817 | 153.542.285.342 | - | - | (191.308.836.223) | - | - | - | 168.181.817 |
| Khu Golf, khu nhà hàng Tam Hiệp | 59.569.856.854 | 267.226.877 | - | - | (57.152.125.000) | - | (2.684.958.731) | - | - | 77.911.672.719 |
| Kho Xăng đầu Phú Hữu - Nhơn Trạch | 70.265.608.242 | 7.646.064.477 | - | - | - | - | (19.009.632.228) | - | (122.696.000) | 257.729.354.427 |
| Khu Công nghiệp Ông Kèo | 225.817.207.074 | 51.044.475.581 | - | - | - | (34.415.476.971) | - | 19.009.632.228 | (93.609.545) | 19.688.916.923 |
| Trạm xử lý nước thải KCN Ông Kèo | 56.539.288.397 | 772.894.240 | - | - | - | - | - | - | (14.365.382) | 28.830.506.750 |
| Khu dân cư mới Tam Phước (18ha) | 41.867.647.712 | 6.721.060.706 | 46.207.337.861 | - | - | - | - | - | - | 88.074.985.573 |
| TT chuẩn đoán y khoa (CC Quang Vinh) | 15.428.921.552 | - | - | - | (7.898.161.666) | - | (4.087.918.834) | - | (4.765.000) | 15.428.921.552 |
| Khu Công nghiệp Tân Phú | 11.986.080.500 | 4.765.000 | - | - | - | - | (4.061.186.978) | - | - | 18.127.354.553 |
| Khu dân cư Tân Phú | 4.041.459.705 | 19.727.273 | - | - | - | - | - | - | - | 13.081.669.706 |
| Khu DL sinh thái Đại Phước - Nhơn Trạch | 18.008.242.807 | 119.111.746 | - | - | (4.459.074.513) | - | (1.549.854.243) | - | - | 3.827.351.615 |
| Khu cù lao phò | 12.001.164.868 | 1.080.504.838 | - | - | (2.387.700.000) | - | - | - | - | 2.871.626.522 |
| TT chuẩn đoán y khoa kỹ thuật cao | 4.459.074.513 | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.460.475.641 |
| Dự án Trụ sở Ngân hàng | 3.937.554.243 | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.383.374.685 |
| Trạm Xăng Long Thọ 25C | 3.827.351.615 | 5.166.928 | - | - | - | (2.038.424.576) | - | - | - | 1.918.985.602 |
| Cảng Tổng hợp Phú Hữu | 2.866.459.594 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.405.809.028 |
| Cảng Tổng hợp - Khu công nghiệp Ông Kèo | 2.460.475.641 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.820.857.544 |
| Bệnh viện điều dưỡng Hoà An | 2.383.374.685 | - | - | - | - | - | - | - | - | 19.474.619.192 |
| Dự án tại Lào | 2.038.424.576 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.100.217.185 |
| Trung tâm TM Long Khánh | 1.915.407.235 | 3.578.367 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khu tái định cư Tân Vạn | 1.405.809.028 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 (Giai đoạn 2) | 22.646.038.906 | 28.114.183.119 | - | (32.334.909.115) | - | - | (78.283.834) | (15.766.900.874) | (837.554.492) | 1.820.857.544 |
| Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1 | 78.283.834 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trạm xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 3 | - | 3.756.926.457 | - | (49.178.139) | - | - | - | 15.766.870.874 | - | 19.474.619.192 |
| Văn phòng Công ty | 766.158.770 | 1.374.515.130 | - | (952.056.715) | - | (7.559.102.586) | - | 14.485.582 | (88.400.000) | 1.100.217.185 |
| Kho cảng ICD Biên Hòa | 5.725.592.004 | 1.819.025.000 | 61.229.033.222 | - | - | (61.229.033.222) | - | - | - | - |
| Nhà nghỉ Đồng Nai | 148.072.727 | - | - | - | - | - | (148.072.727) | - | - | - |
| Mỏ Vũng Gấm | - | 309.741.351 | - | - | - | - | - | - | - | 309.741.351 |
| Mỏ sét Long Phước | 350.000.000 | 104.350.000 | - | - | - | - | - | - | - | 454.350.000 |
| Bến thủy nội địa Thiên Tân | 1.209.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.209.500.000 |
| Công trình khác | 10.890.634.991 | 2.028.535.756 | - | - | - | - | (5.130.429.754) | - | (40.885.430) | 7.748.055.562 |
| Tổng cộng | 1.124.005.251.747 | 245.132.300.308 | 260.978.656.425 | (33.336.143.969) | (71.897.061.179) | (596.049.872.460) | (17.740.705.101) | (1.345.907.432) | (1.345.907.432) | 909.746.518.338 |

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà, Vật kiến trúc VND | Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND | Cộng VND |
|--------------------------------|------------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 85.574.126.410 | 219.386.544.622 | 304.960.671.032 |
| Số tăng trong năm | 2.108.952.214 | 32.384.087.254 | 34.493.039.468 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 32.384.087.254 | 32.384.087.254 |
| - Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình | 2.108.952.214 | - | 2.108.952.214 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>87.683.078.624</u> | <u>251.770.631.876</u> | <u>339.453.710.500</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 40.707.329.926 | 81.278.264.944 | 121.985.594.870 |
| Số tăng trong năm | 4.859.040.477 | 16.755.314.294 | 21.614.354.771 |
| - Khấu hao trong năm | 4.425.886.004 | 16.755.314.294 | 21.181.200.298 |
| - Điều chuyển từ TSCĐ hữu hình | 433.154.473 | - | 433.154.473 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>45.566.370.403</u> | <u>98.033.579.238</u> | <u>143.599.949.641</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 44.866.796.484 | 138.108.279.678 | 182.975.076.162 |
| Số dư cuối năm | <u>42.116.708.221</u> | <u>153.737.052.638</u> | <u>195.853.760.859</u> |

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 1.278.805.992.327 | 1.326.031.867.751 |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Tín Nghĩa | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | 125.879.440.000 | 125.879.440.000 |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 119.780.000.000 | 119.780.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | 53.164.520.000 | 53.164.520.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | 116.564.950.000 | 116.564.950.000 |
| - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào | 174.917.082.327 | 151.542.957.751 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Nhơn Trạch (*) | - | 6.600.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đình Vàng Khu công nghiệp (*) | - | 64.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | 275.400.000.000 | 275.400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 88.146.000.000 | 88.146.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | 23.766.000.000 | 23.766.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | 22.380.000.000 | 22.380.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Tín | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần thương mại và Xây dựng Phước Tân | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 280.615.396.500 | 777.511.769.300 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (35.302.222.465) | (36.539.579.095) |
| | <u>1.612.265.166.362</u> | <u>2.155.150.057.956</u> |

(*) Đây là hai Công ty con với tỷ lệ và quyền kiểm soát 95% và 100% được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty mua lại, chuyển đổi thành mô hình Công ty TNHH Một thành viên và được sáp nhập vào Tổng Công ty trong năm theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên Tổng Công ty số 15/QĐ-HĐTV ngày 11/08/2014 và Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 11/08/2014.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 100,0% | Tư vấn giám sát, thiết kế |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 58,98% | Kinh doanh Xăng dầu |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Tỉnh Đồng Nai | 89,6% | Dịch vụ Logistics |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Tỉnh Đồng Nai | 88,61% | Dịch vụ du lịch |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 56,74% | Kinh doanh hạ tầng KCN |
| Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào | Tỉnh Đồng Nai | 100% | Trồng, khai thác và KD Cà phê |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Tỉnh Đồng Nai | 52,0% | Đầu tư tài chính |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | Tỉnh Đồng Nai | 51,0% | Đầu tư BĐS |
| Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông | Tỉnh Đồng Nai | 70,0% | Kinh doanh hạ tầng KCN |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | Tỉnh Đồng Nai | 28,98% | Kinh doanh hạ tầng KCN |
| Công ty Cổ phần Tín Khai | Tỉnh Đồng Nai | 22,38% | Kinh doanh BĐS |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Tín | Tỉnh Đồng Nai | 50,0% | Kinh doanh BĐS |
| Công ty Cổ phần thương mại và Xây dựng Phước Tân | Tỉnh Đồng Nai | 30,0% | Xây dựng, thương mại |

Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Số lượng | Số lượng | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | - | 15.000.000.000 |
| Đầu tư cổ phiếu | | | 280.615.396.500 | 762.511.769.300 |
| - Cổ phiếu HD Bank ⁽¹⁾ | - | 57.616.683 | - | 592.510.632.800 |
| - Công ty CP ICD Tân Cảng ⁽²⁾ | 750.000 | 750.000 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| - Công ty Proconco ⁽³⁾ | 26.122.852 | 13.061.426 | 261.228.520.000 | 130.614.260.000 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Tân Mai | 416.500 | 416.500 | 4.248.300.000 | 4.248.300.000 |
| - Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch | 191.233 | 191.233 | 1.950.576.500 | 1.950.576.500 |
| - Cty CP Cầu kiện bê tông Đông SG | 568.800 | 568.800 | 5.688.000.000 | 5.688.000.000 |
| - Cty CP ĐTPT VRG Long Thành ⁽⁴⁾ | - | 2.000.000 | - | 20.000.000.000 |
| | | | <u>280.615.396.500</u> | <u>777.511.769.300</u> |

⁽¹⁾ Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Đại Á Bank (nay là HD Bank) được ký giữa Tổng Công ty Tín Nghĩa và Công ty Cổ phần Sovico ngày 26/12/2013, Việc thực hiện chuyển nhượng số lượng cổ phần này được hoàn tất trong năm 2014.

⁽²⁾ Trong giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình gồm 4.820.000.000 đồng Tổng Công ty nhận đầu tư hệ CBCNV.

⁽³⁾ Trong giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất thức ăn gia súc gồm 89.410.500.000 đồng tương ứng 8.941.050 cổ phần Tổng Công ty nhận đầu tư hệ CBCNV (tại ngày 31/12/2013 là 44.705.394.181 đồng tương ứng 4.470.539 cổ phần), số lượng và giá trị tăng trong năm là do Proconco phát hành tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

⁽⁴⁾ Khoản đầu tư chuyển nhượng trong năm

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Du lịch Đồng Thuận | (28.919.592.139) | (27.948.087.407) |
| Công ty Cổ phần Tín Khai | (6.382.630.326) | (8.591.491.688) |
| | <u>(35.302.222.465)</u> | <u>(36.539.579.095)</u> |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 89.823.517.504 | 82.721.975.403 |
| Số tăng trong năm | 11.315.383.756 | 23.837.933.383 |
| Số giảm trong năm | (10.545.227.099) | (16.736.391.282) |
| Số dư cuối năm | <u>90.593.674.161</u> | <u>89.823.517.504</u> |

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư khu tái định cư Hiệp Phước | 283.273.956 | 290.342.160 |
| Chi phí đền bù hoa màu | 61.013.767.356 | 67.042.114.348 |
| Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy YKK | 1.906.294.135 | - |
| Chi phí trả lại tiền thuê đất cho Công ty TNHH Y.S.B Việt Nam (*) | 17.337.446.926 | 17.734.487.698 |
| Chi phí hoa hồng môi giới thuê đất | 1.616.386.788 | 1.323.946.570 |
| Tiền đền bù Khu Công nghiệp Tân Phú | 3.579.576.586 | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại các đơn vị trực thuộc | 3.342.205.807 | 3.432.626.728 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại Văn phòng Tổng Công ty | 1.514.722.607 | - |
| | <u>90.593.674.161</u> | <u>89.823.517.504</u> |

(*) Năm 2007, Công ty TNHH Y.S.B Việt Nam đã ký hợp đồng thuê 68.000m² tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 với Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa (nay là Tổng Công ty Tín Nghĩa) theo hợp đồng số 112/2007/HĐTĐ.NT3 ngày 24 tháng 10 năm 2007, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn cho thuê đất một lần vào kết quả kinh doanh trong năm 2007. Trong năm 2013, Công ty đã chấp thuận cho Công ty TNHH Y.S.B Việt Nam giảm diện tích đất thuê còn 39.012m² theo Phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ.NT3 ngày 12 tháng 11 năm 2013, theo đó Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 có nghĩa vụ thanh toán lại tiền thuê đất tương ứng với diện tích 28.988m² cho Công ty TNHH Y.S.B Việt Nam, khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 45 năm.

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 837.420.223.041 | 1.135.467.529.417 |
| - Vay ngân hàng | 763.217.262.658 | 962.017.052.518 |
| - Vay tổ chức khác | 45.200.000.000 | 132.000.000.000 |
| - Vay cá nhân | 29.002.960.383 | 41.450.476.899 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.565.000.000 | 23.114.440.395 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Bảo Lộc | 3.450.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông | 9.600.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Đồng Nai | - | 17.987.440.395 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam | 515.000.000 | 828.000.000 |
| - Chi nhánh Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai | - | 4.299.000.000 |
| (chi tiết xem Thuyết minh số 22) | | |
| | <u>850.985.223.041</u> | <u>1.158.581.969.812</u> |

Chi tiết vay ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 763.217.262.658 | 962.017.052.518 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾ | 69.382.479.626 | 67.366.056.210 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai | - | 16.847.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽²⁾ | 66.421.100.528 | 43.555.056.067 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch | - | 27.896.565.206 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. HCM - Chi nhánh Đồng Nai | - | 4.914.654.422 |
| - Standard Chartered Bank ⁽³⁾ | 90.716.199.825 | 30.067.354.086 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾ | 536.697.482.679 | 771.370.366.527 |
| Vay tổ chức khác | 45.200.000.000 | 132.000.000.000 |
| - Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai ⁽⁵⁾ | 16.000.000.000 | 18.500.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai | - | 100.000.000.000 |
| - Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Tín ⁽⁶⁾ | 14.200.000.000 | 13.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Toàn Thắng ⁽⁷⁾ | 15.000.000.000 | - |
| Vay cá nhân ⁽⁸⁾ | 29.002.960.383 | 41.450.476.899 |
| | <u>837.420.223.041</u> | <u>1.135.467.529.417</u> |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2014-TINNGHIA/HĐTD ngày 13/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 31/12/2014 là 8,5%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số BH900866, BH900865 cấp ngày 12/03/2012; BH900806 cấp ngày 20/02/2012; Trạm dừng xe Tân Phú (giấy CNQSDĐ số AL579857 cấp ngày 07/08/2008 và giấy Chứng nhận sở hữu công trình số 7573426137 cấp ngày 9/12/2009)
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 69.382.479.626 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 90/2013 - HẾTDHM/NHCT946 ngày 4/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 31/12/2014 từ 7 - 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Khu dân cư Tân Biên 1, Tân Biên 2;
 - Trụ sở làm việc Công ty tại Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai;
 - 2.376.600 cổ phần Công ty Cổ phần Thống Nhất.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 66.421.100.528 đồng.

(3) Thư cấp tín dụng ngày 09/12/2013 và bản sửa đổi thư cấp tín dụng ngày 21/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: giá trị tương đương 22.000.000 USD bằng VND;
- Mục đích vay: Tài trợ chứng từ hàng tồn kho và tài trợ xuất khẩu;
- Thời hạn của hạn mức: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy đề nghị vay vốn và nhận nợ. Lãi suất của các giấy đề nghị vay vốn và nhận nợ tại thời điểm 31/12/2014 là 7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: giá trị tài sản hàng tồn kho tại Công ty Logistics Tín Nghĩa do Unicontrol quản lý;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 90.716.199.825 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 515.14.720.791644.TD.DN ngày 08/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ kinh doanh cả phê tối đa 500.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh cả phê và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giai đoạn 2014-2015;

- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 31/12/2014 là 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác khu công nghiệp và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của Khu công nghiệp Đất đỏ I, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK623000 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 30/05/2012 cho CTCP KCN Tín Nghĩa Phương Đông theo Hợp đồng số 2-212C.11.720.791644.DB.DN và phụ lục số 02-2-212C.11.720.791644.DB.DN.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác khu công nghiệp và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của Khu công nghiệp Đất đỏ I, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH452402 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26/03/2012 cho CTCP KCN Tín Nghĩa Phương Đông theo Hợp đồng số 031.12.720.791644.DB.DN và phụ lục số 2-031.11.720.791644.DB.DN

- + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác khu công nghiệp và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của Khu công nghiệp Đất đỏ I, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH510656 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 23/04/2013 cho CTCP KCN Tín Nghĩa Phương Đông theo Hợp đồng số 517.13.720.791644.DB.DN và phụ lục số 01-517.13.720.791644.DB.DN.
 - + Quyền khai thác Khu dân cư Đất Đỏ I, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khu dân cư tại địa chỉ xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000328 ngày 04/05/2011 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 49221000164 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu caapsa ngày 15/07/2010 theo Hợp đồng số 518.13.720.791644 và phụ lục số 01-518.13.720.791644.DB.DN.
 - + Hàng hóa và các khoản phải thu hình thành từ phương án MB tài trợ có dẫn chiếu đến hợp đồng tín dụng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 536.697.482.679 đồng.
- (5) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (5.1) Hợp đồng vay vốn số 34/2014/HĐKT ngày 01/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 9.000.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 9.000.000.000 đồng.
- (5.2) Hợp đồng vay vốn số 10/2014/HĐKT ngày 01/04/2014, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 19/2014/PLHĐ ngày 01/10/2014, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 20/2014/PLHĐ ngày 26/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 9.500.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 7.000.000.000 đồng.
- (6) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (6.1) Hợp đồng vay vốn số 09-2014/HĐVV ngày 13/5/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 700.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 700.000.000 đồng.
- (6.2) Hợp đồng vay vốn số 06-2012/HĐVV ngày 19/12/2012
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: từ 19/02/2013 đến 19/06/2013;
 - Lãi suất cho vay: 2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 8.000.000.000 đồng.

(6.3) Hợp đồng vay vốn số 08-2013/HĐVV ngày 18/6/2013

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: từ 18/06/2013 đến 18/12/2013;
- Lãi suất cho vay: 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 2.000.000.000 đồng.

(6.4) Hợp đồng tín dụng số 03-2012/HĐVV ngày 13/07/2012, phụ lục HĐ ngày 13/03/2013:

- Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất: 2%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.500.000.000 đồng.

(7) Hợp đồng vay vốn số 48/2014/HĐKT ngày 18/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 01 tháng;
- Lãi suất: 10%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.000.000.000 đồng.

(8) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất giao động từ 12,5%/năm đến 14%/năm, mục đích để bổ sung vốn lưu động, hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 7.905.364.989 | 7.076.901.461 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 792.587 | 992.098 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 14.638.878.035 | 2.872.561.001 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 125.162.588 | 303.865.671 |
| Thuế Tài nguyên | 205.875 | 246.168 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 11.400.881.516 | 1.338.783.250 |
| Các loại thuế khác | 7.199.055.597 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 47.408.362 | - |
| | <u>41.317.749.549</u> | <u>11.593.349.649</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 47.318.584.308 | 80.625.814.421 |
| Trích trước chi phí công trình | 6.362.728.983 | 4.150.767.409 |
| Trích trước chi phí bán hàng | - | 1.666.476.000 |
| Trích trước chi phí thuê đất KCN Nhơn Trạch 3 | 18.355.825.705 | 18.355.825.705 |
| - Tiền thuê đất giai đoạn 1 phải nộp Ngân sách Nhà nước (khách hàng thu tiền một lần - Vĩnh Cường) ⁽¹⁾ | 255.994.000 | 255.994.000 |
| - Tiền thuê đất giai đoạn 2 phải nộp Ngân sách Nhà nước (các khách hàng thu tiền một lần) ⁽²⁾ | 17.586.420.109 | 17.586.420.109 |
| - Tiền thuê đất giai đoạn 2 phải nộp Ngân sách Nhà nước (Các khách hàng thu tiền hàng năm) ⁽³⁾ | 513.411.596 | 513.411.596 |
| Chi phí phải trả khác | 348.660.289 | 491.049.836 |
| | <u>72.385.799.285</u> | <u>105.289.933.371</u> |

⁽¹⁾ Đối với diện tích đất 174.709,10 m² (giai đoạn 1) tọa lạc tại xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai: Công ty tính và hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tiền thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Tín Nghĩa - Công ty ký trực tiếp Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

⁽²⁾ Đối với diện tích đất 3.490.542,00 m² (giai đoạn 2) tọa lạc tại các xã Hiệp Phước và xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Công ty hạch toán tiền thuê đất như sau:

Đối với diện tích đất giao lần 1 (787.621,00 m²), Công ty đã hạch toán vào chi phí kinh doanh các năm trước tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng là 575.715,00 m² (diện tích đất cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm) và đã tính tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng là 211.906,00 m² (diện tích cho thuê thu tiền thuê đất một lần trong các năm trước) theo giá thuê đất là 750 VND/m²/năm được xác định tại hợp đồng thuê đất số 88/HĐTĐ ngày 04/11/2008 và có sự điều chỉnh đơn giá thuê đất theo hướng dẫn tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14/11/2005.

⁽³⁾ Theo Quyết định số 02/QĐ-CT do Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 31/05/2010, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích giao đất lần 1 (787.621,00 m²) từ ngày 11/03/2005 đến 21/07/2014. Cũng theo Quyết định này, Công ty được miễn tiền thuê đất với diện tích còn lại (2.702.921,00 m²) từ lúc bắt đầu ký hợp đồng (ngày 05 tháng 09 năm 2008) cho đến ngày 05/09/2015.

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 24.600.005 | 27.057.750 |
| Kinh phí công đoàn | 82.665.350 | 136.627.221 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 57.818.195 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.280.645.000 | 114.000.000 |
| Phải trả tiền đền bù Dự án Nhơn Trạch và Tân Vạn | 4.000.644.000 | 4.000.644.000 |
| Phải nộp ngân sách Đảng | - | 75.995.263 |
| Lãi vay phải trả | 16.586.675.871 | 15.081.601.614 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | 16.586.675.871 | 13.643.415.175 |
| - Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà | - | 1.438.186.439 |
| Phải trả Công ty CP Logistics ICD Biên Hoà về cho mượn vốn kinh doanh | - | 1.763.951.923 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch tiền mua cổ phiếu HD Bank | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Phải trả Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa về mượn vốn | 12.352.307.805 | - |
| Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6 tiền vốn góp còn thiếu | 4.598.000.000 | - |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất khu công nghiệp | 70.422.585.474 | 87.763.835.935 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận | 59.716.000.000 | - |
| - Khách hàng khác KCN Nhơn Trạch 3 | 10.706.585.474 | 5.499.387.104 |
| - Khách hàng KCN Ông Kèo | - | 82.264.448.831 |
| Cổ tức thu hộ phải trả CBCNV | 28.920.000 | 28.920.000 |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nông Sản Tín Nghĩa | - | 30.334.726 |
| Phải trả thù lao người đại diện vốn tại các Công ty cổ phần | 480.705.000 | 48.570.000 |
| Phải trả Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa tiền nhiên liệu | 100.676.527 | - |
| Phải trả về thu hộ các cá nhân tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG Long Thành | 312.000.000 | - |
| Hoàn trả Ngân sách do chuyển nhầm tài khoản | 1.017.281.062 | 1.034.788.154 |
| Phải trả các đội chi phí bảo hành công trình | 5.924.871.686 | 4.734.295.356 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.129.390.819 | 1.623.336.227 |
| | 160.341.968.599 | 158.521.776.364 |

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả CBCNV nhận đầu tư hộ vào các công ty | 94.230.500.000 | 62.939.394.181 |
| Phải trả dài hạn tiền thuê đất | 57.592.466.600 | 58.798.345.187 |
| Đặt cọc thuê đất KCN tại KCN ông Kèo | 22.761.056.988 | - |
| Phải trả về thu chi hộ Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa | 23.534.750.947 | 57.222.562.320 |
| Nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng | 1.148.395.598 | 927.839.073 |
| Nhận đặt cọc mua cổ phiếu HD Bank | 11.529.000.000 | 82.942.040.400 |
| Phải trả Công ty CP Logistics ICD Biên Hòa tiền đền bù tài sản và lợi thế kinh doanh | - | 20.761.557.302 |
| Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước | 31.485.229.900 | 31.485.229.900 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | - | 2.128.481.000 |
| | 242.281.400.033 | 317.205.449.363 |

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 1.131.355.914.844 | 1.067.504.815.300 |
| - Vay ngân hàng | 719.220.074.737 | 601.200.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bảo Lộc ⁽¹⁾ | 47.450.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai ⁽²⁾ | 34.223.138.737 | - |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM - CN Đồng Nai ⁽³⁾ | 637.546.936.000 | 601.200.000.000 |
| - Vay tổ chức khác | 412.135.840.107 | 466.304.815.300 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch ⁽⁴⁾ | 385.543.840.107 | 458.095.815.300 |
| - Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽⁵⁾ | 26.592.000.000 | 8.209.000.000 |
| Nợ dài hạn | 1.150.000.000.000 | 1.300.000.000.000 |
| - Trái phiếu phát hành ngân hàng TMCP Hàng Hải ⁽⁶⁾ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - SGD Hà Nội ⁽⁷⁾ | 650.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| | <u>2.281.355.914.844</u> | <u>2.367.504.815.300</u> |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 591/2014/378809/HĐTD ngày 23/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 54.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư mua lại quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và hệ thống máy móc thiết bị sản xuất cà phê của Công ty Cổ phần XNK Công Chính thông qua đấu giá tại xã Lộc Nga, Bảo Lộc, Lâm Đồng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay đến ngày 01/01/2015 là 10,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do BIDV Bảo Lộc công bố tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản đã mua theo Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá tại Chi nhánh Bảo Lộc
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là: 50.900.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 3.450.000.000 VND

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 0080/2014/HĐTD-DN ngày 05/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ giai đoạn 1 + 2 dự án: "Trung tâm doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản";
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,5%/năm điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do OCB công bố tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sở hữu 11.264 m2 nhà xưởng hình thành trong tương lai tọa lạc trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 5, KCN Nhơn Trạch 3, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
 - + Quyền sở hữu 8.640 m2 nhà xưởng hình thành tổng tương lai tọa lạc trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 5, KCN Nhơn Trạch 3, xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là: 43.823.138.737 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 9.600.000.000 đồng

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 135/13/HĐTCTDH ngày 16/9/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tái cơ cấu tài chính tại Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Thời hạn cho vay và ân hạn nợ vay: 03 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên (24/09/2013);
- Lãi suất cho vay: lãi suất cố định 12%/năm đến ngày 24/12/2014, sau đó lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất huy động 12 tháng của HD Bank cộng biên độ 2,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp 79.793.367 cổ phiếu Đại Á Bank (nay là HD Bank);
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 637.546.936.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 0 đồng.

(4) Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng vay vốn số 44/2009/HĐKT ngày 30/09/2009, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 26/2013/PLHĐ ngày 19/08/13, Phụ lục hợp đồng ngày 13/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 13/06/2015;
- Lãi suất cho vay: 11,625%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 35.543.840.107 đồng, dư nợ đến hạn trả trong năm 2015 là 35.543.840.107 VND.

(4.2) Hợp đồng vay vốn số 51/2009/HĐKT ngày 18/11/2010, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 26/2013/PLHĐ ngày 19/08/13, Phụ lục hợp đồng ngày 13/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 13/06/2015;
- Lãi suất cho vay: 11,625%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 60.000.000.000 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 60.000.000.000 đồng.

(4.3) Hợp đồng vay vốn số 67/2010/HĐKT ngày 30/11/2010, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 26/2013/PLHĐ ngày 19/08/13, Phụ lục hợp đồng ngày 13/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 271.500.000.000đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 13/06/2015;
- Lãi suất cho vay: 11,625%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 271.500.000.000 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 271.500.000.000 đồng.

(4.4) Hợp đồng vay vốn số 72/2010/HĐKT ngày 13/12/2010, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 26/2013/PLHĐ ngày 19/08/13, Phụ lục hợp đồng ngày 13/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 18.500.000.000đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 13/06/2015;
- Lãi suất cho vay: 11,625%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.500.000.000 đồng, nợ đến hạn trả trong năm tới là 18.500.000.000 đồng

(5) Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 01-13/TDĐT-QMT/WB-NT3 ngày 04/10/2013, Phụ lục hợp đồng số 02/01-13/TDĐT-QMT ngày 23/12/2013, Phụ lục hợp đồng số 03/01-13/TDĐT-QMT ngày 20/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung đơn nguyên 2 - KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn II;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 30/09/2023;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình hành trong tương lai là toàn bộ công trình đơn nguyên 2 - Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn II;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 11.985.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 515.000.000 đồng.

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 02-13/TDĐT-QMT/WB-AP ngày 28/11/2013, Phụ lục hợp đồng số 02/02-13/TDĐT-QMT/WB-AP ngày 03/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/02-13/TDĐT-QMT/WB-AP với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN An Phước - Giai đoạn 1, công suất 2.000 m³/ngày đêm;
- Thời hạn cho vay: 11 năm, đến ngày 20/01/2025;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ công trình Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN An Phước - Giai đoạn 1, công suất 2.000 m³/ngày đêm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 15.122.000.000 đồng;

Thông tin bổ sung về Trái phiếu phát hành

(6) Tổng Công ty thực hiện phát hành trái phiếu do Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB ngày 20/07/2009, Phụ lục hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB/PL01 ngày 25/5/2010, Phụ lục hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB/PL02 ngày 21/7/2014:

- Số lượng trái phiếu phát hành là 500 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, tính từ ngày 21/07/2009. Thanh toán lãi ngày 21 tháng 7 hàng năm với lãi suất 12,5% năm đầu tiên, lãi suất các năm tiếp theo đến ngày 21/07/2014 được tính bằng lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố cộng (+) thêm 2%/năm. Kể từ ngày 21/07/2014, lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với đồng Việt Nam công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng thương mại tại Hà Nội, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) vào ngày xác định lãi suất cộng 4%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tái cơ cấu tài chính Tổng công ty;
- Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm: Tài sản, công trình trên đất bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai và quyền khai thác khu công nghiệp Ông Kèo, Quyền khai thác tài sản phát sinh từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 2.
- Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 500.000.000.000 đồng. Kỳ trái phiếu phát hành đến hạn trả trong năm tới: 0 đồng.

(7) Tổng Công ty thực hiện phát hành trái phiếu cho Ngân hàng thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu - Sở giao dịch Hà Nội theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 08/2010/HĐMBTP/GP.BANK-TINNGHIA GROUP ngày 31/05/2010, Phụ lục số 01 ngày 31/07/2014:

- Số lượng trái phiếu phát hành là 1.000 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm từ ngày 01/06/2010, và gia hạn đến 30/06/2016. Lãi suất tính lãi gia hạn kỳ đầu tiên 11,5%/năm, thanh toán lãi 03 tháng/lần. Các kỳ tiếp theo với lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ, công bố tại Sở giao dịch của 04 ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,5%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm:
 - + Toàn bộ cổ phần sở hữu của Tổng Công ty tại các Công ty cổ phần, số lượng cổ phần sở hữu này đã được tổ chức phát hành phong tỏa đảm bảo khoản vay. Chi tiết:

| | Vốn đầu tư bằng mệnh giá VNĐ | Mệnh giá phong tỏa để thế chấp VNĐ |
|--|------------------------------------|--|
| Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 125.879.440.000 | 121.388.440.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | 98.360.000.000 | 98.360.000.000 |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 119.780.000.000 | 116.944.990.000 |
| | 684.019.440.000 | 676.693.430.000 |

- + Toàn bộ tài sản và quyền kinh doanh của Tổng công ty đối với tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú" tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- + Toàn bộ tài sản và quyền kinh doanh của Tổng công ty đối với tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp An Phước" tại xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 650.000.000.000 đồng, kỳ trái phiếu phát hành đến hạn trả trong năm 2015 là: 200.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hội đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 201.094.569.383 | 602.701.146.620 | - | 26.617.739.289 | 24.506.091.533 | (147.640.156.941) | 707.279.389.884 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 76.340.220.026 | 76.340.220.026 |
| Theo Thông tư 220/2013/TT-BTC | - | - | - | 28.056.776.650 | (28.056.776.650) | - | - |
| Sáp nhập các Công ty TNHH MTV | - | - | (92.150.000) | 8.031.306.516 | 3.851.713.500 | (56.930.680.636) | (45.139.810.620) |
| Số dư cuối năm trước | 201.094.569.383 | 602.701.146.620 | (92.150.000) | 62.705.822.455 | 301.028.383 | (128.230.617.551) | 738.479.799.290 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 126.247.829.947 | 126.247.829.947 |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ giá | - | - | 92.150.000 | - | - | - | 92.150.000 |
| Theo Thông tư 220/2013/TT-BTC | - | - | - | 301.028.383 | (301.028.383) | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 201.094.569.383 | 602.701.146.620 | - | 63.006.850.838 | - | (1.982.787.604) | 864.819.779.237 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND |
|----------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 100,00% | 201.094.569.383 | 100,00% | 201.094.569.383 |
| | 100% | 201.094.569.383 | 100% | 201.094.569.383 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 201.094.569.383 | 201.094.569.383 |
| - Vốn góp cuối năm | 201.094.569.383 | 201.094.569.383 |

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 6.809.546.878.238 | 5.578.819.998.600 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 39.738.735.186 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 115.592.048.547 | 10.523.387.068 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 21.502.094.508 | 5.192.962.881 |
| | 6.986.379.756.479 | 5.594.536.348.549 |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------|----------------------|-----------------|
| Hàng bán bị trả lại | 2.199.191.969 | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 12.363.125 | - |
| | 2.211.555.094 | - |

25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm | 6.809.318.820.783 | 5.578.819.998.600 |
| Doanh thu xây lắp | 39.620.327.945 | - |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 115.579.685.422 | 10.523.387.068 |
| Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản | 19.649.367.235 | 5.192.962.881 |
| | 6.984.168.201.385 | 5.594.536.348.549 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.744.545.610.041 | 5.569.462.102.429 |
| Giá vốn xây lắp | 30.364.967.034 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 62.114.858.982 | 9.173.627.008 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 15.129.666.799 | 4.271.103.572 |
| | <u>6.852.155.102.856</u> | <u>5.582.906.833.009</u> |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 327.566.984 | 589.455.177 |
| Lãi cho vay | 99.386.006.429 | 119.822.452.395 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 1.953.341.625 | 272.659.113 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 132.088.152.204 | 51.035.628.498 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 112.081.563.200 | 49.817.852.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 710.736.021 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 22.379.860.147 | 36.111.850.239 |
| | <u>368.216.490.589</u> | <u>258.360.633.443</u> |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 290.425.308.538 | 271.153.765.568 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | - | 397.875.990 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 16.717.386.604 | 40.020.526.449 |
| Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu | - | 6.041.666.668 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 610.431.264 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (999.016.630) | (48.455.226.332) |
| | <u>306.754.109.776</u> | <u>269.158.608.343</u> |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 434.611.486 | - |
| Chi phí nhân công | 2.329.116.112 | 900.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.088.285.892 | 300.983.652 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.246.035.100 | 29.335.028.547 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.367.949.175 | 2.579.172.307 |
| | <u>42.465.997.765</u> | <u>32.216.084.506</u> |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.878.736.384 | 1.890.708.453 |
| Chi phí nhân công | 53.876.884.163 | 27.881.080.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.460.916.915 | 3.059.273.858 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.321.495.117 | 211.980.032 |
| Chi phí dự phòng | 23.560.388.443 | (100.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.786.874.653 | 1.769.814.834 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.489.872.194 | 8.886.733.726 |
| | 107.375.167.869 | 43.599.591.121 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 11.747.818.181 | - |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án KCN Nhơn Trạch 6 | 766.585.414.428 | - |
| - Thu nhập chuyển nhượng vốn góp Công ty NT6A | 357.000.000.000 | - |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng KCN NT6 - 49% | 409.585.414.428 | - |
| Chi phí xây dựng nhà kho ICD Biên Hòa | 7.559.102.586 | - |
| Thu nhập từ dự án khu dân cư Tam Phước | 34.415.476.971 | - |
| Chi phí thiết kế, lập báo cáo môi trường Cảng ICD Biên Hòa | 95.237.436 | - |
| Chuyển nhượng Nhà nghỉ Long Hải | 9.500.000.000 | - |
| Xử lý hàng tồn kho trong kiểm kê | 298.694.621 | - |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 864.278.957 | 399.600.000 |
| Thu nhập từ nhận đền bù do chuyển mục đích đầu tư | - | 247.255.899.712 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Long Tân | - | 65.527.272.727 |
| Thu nhập từ tiền phạt do chậm thanh toán | 342.072.210 | - |
| Thu hồi kinh phí đào tạo | 1.598.204.309 | 1.049.797.586 |
| Thu nhập khác | 2.182.513.452 | 1.240.962.529 |
| | 835.188.813.151 | 315.473.532.554 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ | 15.512.447.057 | - |
| - Giá trị còn lại Nhà nghỉ Đồng Nai | 6.059.802.239 | - |
| - Giá trị còn lại của tài sản khác | 9.452.644.818 | - |
| Chi phí đền bù do chuyển mục đích đầu tư | - | 70.439.122.412 |
| Chi phí từ chuyển nhượng dự án Long Tân | - | 44.442.342.074 |
| Chi phí dự án Khu dân cư Tam Phước | 34.415.476.971 | - |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 1.354.009.595 | - |
| Chi phí thiết kế, lập báo cáo môi trường Cảng ICD Biên Hòa | 95.237.436 | - |
| Giá vốn chi phí xây dựng nhà kho ICD | 7.559.102.586 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng | 5.081.929.581 | 678.894.828 |
| Giá vốn chuyển nhượng Nhà nghỉ Long Hải | 185.040.370 | - |
| Giá vốn chuyển nhượng dự án KCN Nhơn Trạch 6 | 640.353.143.429 | - |
| - Giá vốn khoản đầu tư NT6 | 357.000.000.000 | - |
| - Giá vốn khoản đầu tư NT6 - 49% | 283.353.143.429 | - |
| Bồi thường vi phạm hợp đồng | 963.992.307 | - |
| Thanh lý, hao hụt hàng tồn kho | 202.051.934 | - |
| Xử lý tài chính các công trình xây dựng cơ bản dở dang | 13.653.486.267 | - |
| Chi phí phát sinh Nhà máy Đá đã tạm ngưng hoạt động | 2.730.989.722 | - |
| Chi phí khác | 1.836.806.588 | 21.306.516 |
| | 723.943.713.843 | 115.581.665.830 |

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 21.131.247.039 | (72.966.921.680) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 12.576.245.539 | 7.421.596.523 |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ | 298.180.014 | 913.004.372 |
| - CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính | 591.334.995 | - |
| - Chi phí kiểm toán trích trước | 282.500.000 | 265.000.000 |
| - Doanh thu Tân Vạn (phần hoạt động kinh doanh) | 3.980.174.514 | 3.980.174.514 |
| - Chi phí khấu hao xe vượt mức | 67.183.308 | 226.733.153 |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ Tân Phú & Xuân Lộc | 1.287.575.787 | - |
| - Chi phí không hợp lý VLXD | 987.367.341 | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản chưa sử dụng | 5.081.929.581 | 2.036.684.484 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (133.495.296.806) | (51.501.187.305) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (132.088.152.204) | (51.035.628.498) |
| - Điều chỉnh giảm tại VLXD (335) | (1.031.576.660) | - |
| - Chi phí Tân Vạn (phần hoạt động kinh doanh) | (375.567.942) | (375.567.942) |
| - CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính | - | (89.990.865) |
| Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp | (99.787.804.227) | (117.046.512.462) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Truy thu thuế KCN NT3 | - | 18.551.344 |
| Thuế TNDN nộp dư được hoàn trong năm | 162.763.513 | - |
| Thuế TNDN sáp nhập doanh nghiệp | - | 2.128.576.801 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 1.748.092.145 | (399.036.000) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (2.309.891.658) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | (399.036.000) | 1.748.092.145 |
| Trong đó: | | |
| - Thuế TNDN từ HMKD của VP Tổng Công ty trước khi sáp nhập | (399.036.000) | (399.036.000) |
| - Thuế TNDN phải nộp sau khi sáp nhập | - | 2.147.128.145 |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản | 133.748.165.977 | 197.874.653.417 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 8.787.806.895 | 8.787.806.895 |
| - Doanh thu Formosa | 7.259.981.409 | 7.259.981.409 |
| - Dự án Tân vạn phần vốn góp | 1.527.825.486 | 1.527.825.486 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (3.704.726.763) | (3.704.726.763) |
| - Chi phí Formosa | (3.178.467.845) | (3.178.467.845) |
| - Chi phí dự án Tân vạn phần vốn góp | (526.258.918) | (526.258.918) |
| Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp | 138.831.246.109 | 202.957.733.549 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30.542.874.144 | 50.739.433.387 |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản | (33.390.429) | 48.340.122 |
| Thuế TNDN đã nộp theo Kiểm toán Nhà nước | - | (1.251.667.155) |
| Thuế TNDN nộp dư từ sáp nhập doanh nghiệp | (40.243.359) | - |
| Thuế TNDN phải nộp được miễn trừ với tiền thuế GTGT khấu trừ hoàn lại | - | (46.455.443.656) |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của hoạt động KD bất động sản | 964.082.643 | 44.641.019.993 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động KD bất động sản | (16.395.408.964) | (46.757.600.048) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động KD bất động sản | 15.037.914.035 | 964.082.643 |
| Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối năm | 14.638.878.035 | 2.712.174.788 |

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 75.899.985.337 | 78.071.907.013 |
| Số dư đầu năm | (1.911.291.075) | (2.171.921.676) |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| | <u>73.988.694.262</u> | <u>75.899.985.337</u> |

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| | (1.911.291.075) | (2.171.921.676) |
| | <u>(1.911.291.075)</u> | <u>(2.171.921.676)</u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 203.793.009.369 | - | 147.382.041.929 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.423.329.765.974 | (27.067.754.950) | 712.832.185.427 | (5.562.120.615) |
| Các khoản cho vay | 608.543.034.259 | - | 782.445.905.816 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 25.562.541.729 | - | 25.562.541.729 | - |
| Đầu tư dài hạn | 280.615.396.500 | - | 762.511.769.300 | - |
| | <u>2.541.843.747.831</u> | <u>(27.067.754.950)</u> | <u>2.430.734.444.201</u> | <u>(5.562.120.615)</u> |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Vay và nợ | 3.132.341.137.885 | 3.526.086.785.112 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 445.055.293.425 | 720.769.409.624 |
| Chi phí phải trả | 72.385.799.285 | 105.289.933.371 |
| | <u>3.649.782.230.595</u> | <u>4.352.146.128.107</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 203.793.009.369 | - | - | 203.793.009.369 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.396.262.011.024 | - | - | 1.396.262.011.024 |
| Các khoản cho vay | 608.543.034.259 | - | - | 608.543.034.259 |
| Đầu tư ngắn hạn | 25.562.541.729 | - | - | 25.562.541.729 |
| Đầu tư dài hạn | - | 280.615.396.500 | - | 280.615.396.500 |
| | 2.234.160.596.381 | 280.615.396.500 | - | 2.514.775.992.881 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 147.382.041.929 | - | - | 147.382.041.929 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 707.270.064.812 | - | - | 707.270.064.812 |
| Các khoản cho vay | 782.445.905.816 | - | - | 782.445.905.816 |
| Đầu tư ngắn hạn | 25.562.541.729 | - | - | 25.562.541.729 |
| Đầu tư dài hạn | - | 762.511.769.300 | - | 762.511.769.300 |
| | 1.662.660.554.286 | 762.511.769.300 | - | 2.425.172.323.586 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 850.985.223.041 | 2.281.355.914.844 | - | 3.132.341.137.885 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 202.773.893.392 | 242.281.400.033 | - | 445.055.293.425 |
| Chi phí phải trả | 72.385.799.285 | - | - | 72.385.799.285 |
| | 1.126.144.915.718 | 2.523.637.314.877 | - | 3.649.782.230.595 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 1.158.581.969.812 | 2.367.504.815.300 | - | 3.526.086.785.112 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 403.563.960.261 | 317.205.449.363 | - | 720.769.409.624 |
| Chi phí phải trả | 105.289.933.371 | - | - | 105.289.933.371 |
| | 1.667.435.863.444 | 2.684.710.264.663 | - | 4.352.146.128.107 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Công văn số 7131-CV/TU ngày 15/08/2014 của Tỉnh ủy Đồng Nai, Tỉnh ủy đã chấp thuận thời điểm chốt số liệu để thực hiện Cổ phần hóa Tổng Công ty Tín Nghĩa là ngày 31/12/2014. Do vậy, vào ngày 30/01/2015, Tổng Công ty đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ Tư vấn định giá Cổ phần hóa doanh nghiệp với Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam), thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31/12/2014.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty con | 146.220.000 | 168.000.000 |
| - Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 29.464.975.321 | 99.483.616 |
| - Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa | Công ty con | 2.445.651.685 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | 4.218.209.305 | - |
| - Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa | Công ty con | 135.804.693 | 66.984.932 |
| - Công ty CP Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | 30.913.637 | - |
| - Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu | Công ty con | 4.827.273 | - |
| - Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông | Công ty con | 4.945.455 | - |
| - Công ty TNHH MTV KCN Nhơn Trạch 3 | Công ty con | - | 7.218.706 |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nông sản Tín Nghĩa | Công ty con | - | 13.933.636 |
| - Công ty CP Tín Khái | Công ty liên kết | - | - |
| - Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân | Công ty liên kết | - | 50.000.000 |

| | | | |
|--|-------------------|----------------|----------------|
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty con | 2.240.267.112 | 1.791.834.259 |
| - Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 6.056.641.120 | 157.891.364 |
| - Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa | Công ty con | 73.777.537.502 | 240.274.193 |
| - Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | 191.656.480 | - |
| - Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa | Công ty con | 434.675.470 | - |
| - Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 1.839.483.871 | - |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | | |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Công ty con | - | 5.203.128.000 |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 11.978.000.000 | 7.186.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 348.400.000 | 325.000.000 |
| - Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Công ty con | 10.819.600.000 | 17.704.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | - | 17.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 4.753.200.000 | 831.810.000 |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty con | 81.246.523 | - |
| Lãi cho vay vốn | | | |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Công ty con | - | 494.089.553 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | - | 125.485.758 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty con | - | 226.812.500 |
| - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào | Công ty con | 15.371.481.771 | 16.449.324.371 |
| - Công ty CP Phát triển Bất động sản Nhơn Trạch | Công ty con | - | 18.983.046.486 |
| - Công ty CP KCN Tín Nghĩa - Phương Đông | Công ty con | 69.213.953.964 | 61.800.604.734 |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | Công ty liên kết | 3.461.721.659 | 500.044.584 |
| - Công ty Cổ phần TM và Xây dựng Phước Tân | Công ty liên kết | 8.059.494.382 | 8.962.168.892 |
| - Chi nhánh Bảo Lộc | Đơn vị trực thuộc | 6.625.000 | - |
| Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán | | | |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 220.399.851 | 1.438.186.439 |
| - Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Công ty con | - | 216.776.750 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | 50.416.369.078 | 67.251.978.467 |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 1.879.166.668 | 3.947.555.555 |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | Công ty liên kết | - | 1.167.127.775 |
| Chuyển nhượng dự án | | | |
| - Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Công ty con | 34.415.476.971 | - |
| Giao dịch đơn Chi nhánh Bảo Lộc | | | |
| - Điều chuyển tài sản cố định hữu hình (gồm VAT) | Đơn vị trực thuộc | 14.548.472.647 | - |
| - Điều chuyển tài sản cố định vô hình | | 45.333.950.326 | - |
| - Thanh lý tài sản | | 160.000.000 | - |
| - Lãi vay | | 6.625.000 | - |
| - Cấp vốn hoạt động | | 1.000.000.000 | - |
| - Chi hộ | | 351.312.319 | - |
| Thanh lý tài sản | | | |
| - Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông | Công ty con | 9.500.000.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả tiền vay | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | 385.543.840.107 | 458.095.815.300 |
| - Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai | Đơn vị chủ quản | 16.000.000.000 | 18.500.000.000 |
| - Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Tín | Công ty liên kết | - | 10.000.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Công ty con | 100.676.527 | - |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | - | 1.763.951.923 |
| - Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Công ty con | 12.352.307.805 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | 58.586.675.871 | 55.643.415.175 |
| Phải trả dài hạn khác | | | |
| - Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa | Công ty con | 23.534.750.947 | 57.222.562.320 |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | - | 20.761.557.302 |
| Phải trả người bán | | | |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty con | 349.925.323 | 1.849.089.320 |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Công ty con | 404.156.190 | - |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 714.724.306 | 226.931.500 |
| Phải thu khách hàng | | | |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty con | 577.485.002 | - |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 2.847.843.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | 18.799.840 | - |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | Công ty liên kết | 2.661.401.133 | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Công ty con | 1.780.414.926 | - |
| Phải thu khác | | | |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty con | - | 869.976.698 |
| - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa | Công ty con | 41.995.800 | 490.999.732 |
| - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Công ty con | 16.712.063.544 | 8.255.417.064 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | - | 254.591.041 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty con | - | 229.812.560 |
| - Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Công ty con | 26.674.087.676 | 32.158.044.550 |
| - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào | Công ty con | 62.476.867.828 | 47.112.946.057 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Công ty con | - | 4.400.000 |
| - Công ty CP Phát triển Bất động sản Nhơn Trạch | Công ty con | - | 68.963.150.961 |
| - Công ty CP KCN Tín Nghĩa - Phương Đông | Công ty con | 143.129.375.364 | 61.800.604.734 |
| - Chi nhánh Bảo Lộc | Công ty liên kết | 61.400.360.292 | - |
| - Công ty Cổ phần Tín Khai | Công ty liên kết | 3.521.721.159 | 4.999.500 |
| - Công ty Cổ phần TM và Xây dựng Phước Tân | Công ty liên kết | 158.685.725.645 | 150.626.231.263 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của HĐTV, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 3.611.819.113 | 4.057.145.408 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tại ngày 31/12/2013, Các đơn vị sau đây được sáp nhập theo các Quyết định của Hội đồng thành viên do vậy số dư đầu năm được sáp nhập, phân loại phù hợp với số liệu so sánh năm nay. Các đơn vị được sáp nhập bao gồm:

| Tên Công ty được sáp nhập | Quyết định sáp nhập của Hội đồng Thành viên |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Ông Kèo | Quyết định số 26/QĐ-HĐTV ngày 20/11/2013 |
| Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 | Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 20/11/2013 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch và Dịch vụ Tín Nghĩa | Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 20/11/2013 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nông sản Tín Nghĩa | Quyết định số 29/QĐ-HĐTV ngày 20/11/2013 |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Tín Nghĩa | Quyết định số 30/QĐ-HĐTV ngày 20/11/2013 |

Ngoài ra, số dư đầu năm có sự thay đổi do ảnh hưởng của các nội dung sau đây:

- Điều chỉnh hồi tố thuế hoãn lại phải trả liên quan đến doanh thu ghi nhận một lần của Formosa do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% còn 22%, Điều này làm tăng Chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và giảm Chi tiêu Thuế hoãn lại phải trả trên Bảng cân đối kế toán số tiền 14,693 tỷ VND.
- Khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa được ghi nhận vào chi phí số tiền 423,618 triệu VND,
- Khoản tiền thuê đất từ năm 2013 trở về trước đã được đối chiếu với Cơ quan thuế được điều chỉnh hồi tố làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 15,618 tỷ VND.
- Điều chỉnh giảm khoản tiền lãi phải thu của Công đoàn Công ty năm 2013 trở về trước với số tiền 5,602 tỷ VND theo biên bản họp ngày 07/10/2013 về xử lý kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và xem xét giải quyết không tính lãi các khoản đầu tư do Công đoàn cơ sở Tổng Công ty đứng hộ, các nội dung này đã được Tổng Giám đốc phê duyệt tại tờ trình số 01/2014-KTTK ngày 31/12/2014.
- Một khoản tiền thuế TNDN bị truy thu khi cơ quan thuế quyết toán thuế Công ty TNHH MTV KCN Nhơn Trạch 3 để sáp nhập vào Tổng Công ty làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 18,551 triệu VND.

Các nội dung nêu trên ảnh hưởng đến việc trình bày số dư đầu năm của Bảng cân đối kế toán

| | Mã số | Số trình bày trên | Đã trình bày trên |
|-------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | báo cáo năm nay VND | báo cáo năm trước VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 2.031.284.262.313 | 2.141.265.660.624 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 147.382.041.929 | 134.326.172.291 |
| Tiền | 111 | 147.382.041.929 | 134.326.172.291 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 792.521.935.816 | 810.989.158.807 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | 793.008.447.545 | 811.475.670.536 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | (486.511.729) | (486.511.729) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 787.370.657.916 | 936.204.752.227 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 324.661.405.807 | 240.893.219.992 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 80.100.593.104 | 79.146.047.069 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 388.170.779.620 | 616.925.836.053 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | (5.562.120.615) | (760.350.887) |
| Hàng tồn kho | 140 | 287.534.809.577 | 233.456.477.850 |
| Hàng tồn kho | 140 | 287.534.809.577 | 233.456.477.850 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 16.474.817.075 | 26.289.099.449 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 726.852.234 | - |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 10.551.403.696 | 7.950.756.195 |
| Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | 2.241.704.783 | 15.924.831.326 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 2.954.856.362 | 2.413.511.928 |

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 3.867.007.879.262 | 3.641.590.686.585 |
| Tài sản cố định | 220 | 1.438.705.419.824 | 1.038.500.529.725 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 300.556.327.095 | 84.869.428.218 |
| Nguyên giá | 222 | 470.345.949.019 | 118.737.822.619 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (169.789.621.924) | (33.868.394.401) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14.143.840.982 | 1.122.236.884 |
| Nguyên giá | 228 | 18.572.802.349 | 3.205.841.602 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (4.428.961.367) | (2.083.604.718) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 1.124.005.251.747 | 952.508.864.623 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | 182.975.076.162 | 44.866.796.484 |
| Nguyên giá | 241 | 304.960.671.032 | 85.574.126.410 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | (121.985.594.870) | (40.707.329.926) |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 2.155.150.057.956 | 2.557.950.877.460 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 1.326.031.867.751 | 1.798.031.867.751 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 88.146.000.000 | 88.146.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 777.511.769.300 | 777.511.769.300 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | (36.539.579.095) | (105.738.759.591) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 90.177.325.320 | 272.482.916 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 89.823.517.504 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 353.807.816 | 272.482.916 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 5.898.292.141.575 | 5.782.856.347.209 |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 5.159.812.342.285 | 5.061.466.322.602 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 1.723.411.042.406 | 1.558.251.282.759 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 1.158.581.969.812 | 1.122.270.750.184 |
| Phải trả người bán | 312 | 245.042.183.897 | 229.357.062.834 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 28.107.166.104 | 27.793.570.855 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11.593.349.649 | 2.427.331.025 |
| Phải trả người lao động | 315 | 10.489.957.738 | 6.486.440.665 |
| Chi phí phải trả | 316 | 105.289.933.371 | 82.563.590.811 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD | 318 | 2.184.272.727 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 158.521.776.364 | 85.975.019.823 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 3.600.432.744 | 1.377.516.562 |
| Nợ dài hạn | 330 | 3.436.401.299.879 | 3.503.215.039.843 |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | 317.205.449.363 | 878.112.540.833 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | 2.367.504.815.300 | 2.360.129.815.300 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 75.899.985.337 | 90.593.826.674 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 675.791.049.879 | 174.378.857.036 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 738.479.799.290 | 721.390.024.607 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 738.479.799.290 | 721.390.024.607 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 201.094.569.383 | 201.094.569.383 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 602.701.146.620 | 602.701.146.620 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | (92.150.000) | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 62.705.822.455 | 51.123.830.822 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 301.028.383 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | (128.230.617.551) | (133.529.522.218) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 5.898.292.141.575 | 5.782.856.347.209 |

Các nội dung nêu trên ảnh hưởng đến việc trình bày số dư đầu năm của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

| | Mã số | Số trình bày trên | Đã trình bày trên |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| | | báo cáo năm nay | báo cáo năm trước |
| | | VND | VND |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.582.906.833.009 | 5.582.613.847.009 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 258.360.633.443 | 262.193.232.443 |
| Chi phí tài chính | 22 | 269.158.608.343 | 338.357.788.839 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 43.599.591.121 | 43.175.972.581 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 124.907.731.737 | 60.257.754.781 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 76.340.220.026 | 11.690.243.070 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 124.907.731.737 | 60.257.754.781 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (42.008.537.061) | 20.643.954.164 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 233.843.554.586 | 73.607.769.870 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (94.280.587.687) | (38.457.336.417) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 105.843.257.804 | 121.702.907.243 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (83.823.886.945) | 6.726.482.793 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 13 | 151.843.560.391 | 138.787.690.733 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (11.759.997.733) | (24.815.867.371) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 147.382.041.929 | 134.326.172.291 |

Người lập


Dương Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng


Trần Nghĩa Sĩ



Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc


Quách Văn Đức

